TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 51/2021/ HNGĐ- ST Ngày 30/9/2021 "V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Nguyễn Văn Bạn

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2021/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Từ Thị T, sinh năm 1981

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1976

Đều có địa chỉ: Khu dân cư N, phường T, thành phố C, tỉnh H.

Chị T, anh T2 đều vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Chị T và anh T2 quen biết, yêu thương và chung sống với nhau tại tỉnh Đồng Nai, có được hai gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2006. Đến tháng 11 năm 2007, anh chị về C- H sinh sống tại nhà anh T2 và đi đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh H vào ngày 28/11/2007. Vợ chồng chung

sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T trình bày là do anh T2 mải chơi, rượu chè, không tu chí làm ăn. Mỗi lần anh T2 uống rượu vào là kiếm cớ chửi bới, xúc phạm, đánh đập chị và các con. Chị nhiều lần làm đơn xin ly hôn anh T2 tại Tòa án C nhưng sau đó lại rút về để vợ chồng đoàn tụ. Đến tháng 3 năm 2021, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng. Chị T đã đưa hai con ra khỏi nhà và sống ly thân với anh T2 từ đó. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T2. Theo anh T2, mâu thuẫn vợ chồng là do từ năm 2018, anh bị tai nạn giao thông, sức khỏe yếu, không làm được kinh tê thì chị T tỏ thái độ coi thường anh. Mỗi lần chị T đi làm về là cáu gắt vô cớ, cãi cọ với anh. Có lúc, anh không kiềm chế được nên vợ chồng có xảy ra xô xát, xúc phạm lẫn nhau. Kể từ khi chị T đưa hai con ra ngoài sinh sống, anh có tìm đón chị T nhưng chị T không về. Nay chị T xin ly hôn, anh không đồng ý, vì anh muốn vợ chồng về đoàn tụ, cùng nuôi dậy con cái.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 19/11/2006 và Nguyễn Văn Nhật A, sinh ngày 10/4/2008, hiện hai con đang ở với chị T. Nếu vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện chị T đang làm công ty Michigan H, thu nhập hàng tháng là 7.000.000đồng, chị có thời gian, điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Anh T2 có quan điểm vợ chồng có 2 con chung như chị T trình bày. Anh có nguyện vọng vợ chồng về ở với nhau để cùng nuôi dưỡng hai con chung. Anh không đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ: Quá trình giải quyết vụ án, chị T có yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng nhưng đến ngày ngày 08/9/2021, chị T rút yêu cầu về việc chia tài sản chung nên Tòa án tiến hành đình chỉ giải quyết phần tài sản trong vụ án dân sự, anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ.

Qua xác minh với bà C- mẹ đẻ anh T2 xác nhận: Quá trình chị T và anh T2 có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T2 bị tai nạn giao thông, không đi làm, chỉ ở nhà làm việc nhà nên chị T cho rằng anh T2 không làm ăn gì nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Kể từ tháng 3 năm 2021, chị T đưa hai con ra ngoài sinh sống, anh T2 có tìm đón nhưng chị T kiên quyết không về sinh sống cùng anh T2. Nay chị T xin ly hôn anh T2 đề nghị Tòa án hòa giải để anh chị về đoàn tụ, cùng nuôi dậy con cái. Nếu anh chị ly hôn, đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh T2 đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý

kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Từ Thị T. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Từ Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T2. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 19/11/2006, Nguyễn Văn Nhật A, sinh ngày 10/4/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung với chị.Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Từ Thị T khởi kiện xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T2 có địa chỉ cư trú tại phường T, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn T2 là bị đơn không có yêu cầu phản tố, chị T và anh T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh T2.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Từ Thị T và anh Nguyễn Văn T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có thời gian sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T2 mải chơi bạn bè, rượu chè, không tu chí làm ăn kinh tế. Đến tháng 3 năm 2021, anh chị sống ly thân. Anh T2 muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến nay, anh T2 không đến, không tham gia hòa giải và cũng không có biện pháp nào để hàn gắn, níu kéo tình cảm vợ chồng. Anh chị vẫn sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm và kinh tế từ đó cho đến nay. Xét quá trình anh chị sinh sống có nhiều mâu thuẫn, chủ yếu về kinh tế. Tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng và nặng nề, anh chị không quan tâm, bỏ mặc nhau trong cuộc sống nên đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 19/11/2006, Nguyễn Văn Nhật A, sinh ngày 10/4/2008. Xét điều kiện nuôi con của anh chị thì thấy:

Chị T có sức khỏe, việc làm, thu nhập và có thể chăm sóc, dậy dỗ các cháu. Anh T2 hiện có việc làm, có thu nhập nhưng không ổn định. Hai cháu Lan A, Nhật A đang ở tuổi học hành, cần có người dậy dỗ và chăm sóc. Các cháu gần gũi, sinh sống với mẹ từ nhỏ và nguyện vọng được trực tiếp sinh sống cùng với chị T. Vì thế, cần giao cháu Lan A và Nhật A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp điều kiện hoàn cảnh của anh chị và phù hợp nguyện vọng của các cháu. Xét chị T không yêu cầu anh Tuấn cấp dưỡng nuôi con chung với chị là tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị T và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 22; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Từ Thị T.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Từ Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn T2.

- Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 19/11/2006, Nguyễn Văn Nhật A, sinh ngày 10/4/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung với anh.

Anh T2 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Chị Từ Thị T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0002860 ngày 14/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- UBND phường T, thành phố C(để ghi vào sổ hộ tịch);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Chu Thị Thu Hương